

Số: 26 /2024/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2024

THÔNG TƯ

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 02 năm 2025.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ; Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Công Thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật;
- Bộ NN&PTNT: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Công thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, CN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phùng Đức Tiến

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BNNPTNT ngày tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi (sau đây gọi tắt là định mức KT-KT) áp dụng cho những công việc sau:

- 1.1. Kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực.
- 1.2. Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực.
 - 1.2.1. Xây dựng đường phát thải cơ sở của lĩnh vực chăn nuôi.
 - 1.2.2. Xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực.
 - 1.2.3. Xây dựng phương án giám sát cấp lĩnh vực.
 - 1.2.4. Thực hiện đo đạc và xây dựng báo cáo kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực.
- 1.3. Kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở.
- 1.4. Đo đạc, báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở.
 - 1.4.1. Xây dựng đường phát thải cơ sở của lĩnh vực chăn nuôi.
 - 1.4.2. Xây dựng phương án giám sát.
 - 1.4.3. Đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở.
 - 1.4.4. Xây dựng báo cáo kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở chăn nuôi.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức KT-KT này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi sử dụng ngân sách nhà nước.

Định mức KT-KT này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm đo đạc, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm đo đạc, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;
- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;
- Thông tư liên tịch số 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường;
- Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.
- Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Thông tư số 11/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Thông tư số 28/2023/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải Khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải;
- Thông tư số 19/2024/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định kỹ thuật đo đạc,

báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi.

4. Quy định viết tắt

TT	Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
1	IPCC	Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu
2	CSDL	Cơ sở dữ liệu
3	QA/QC	Đảm bảo chất lượng/Kiểm soát chất lượng
4	ĐTV II.2	Điều tra viên môi trường hạng II bậc 2 hoặc tương đương
5	ĐTV III.1	Điều tra viên môi trường hạng III bậc 1 hoặc tương đương
6	ĐTV III.2	Điều tra viên môi trường hạng III bậc 2 hoặc tương đương
7	ĐTV III.3	Điều tra viên môi trường hạng III bậc 3 hoặc tương đương
8	ĐTV III.4	Điều tra viên môi trường hạng III bậc 4 hoặc tương đương
9	ĐTV III.5	Điều tra viên môi trường hạng III bậc 5 hoặc tương đương
10	ĐTV III.6	Điều tra viên môi trường hạng III bậc 6 hoặc tương đương
11	MRV	Đo đạc, báo cáo, thẩm định
12	ĐVT	Đơn vị tính
13	HSPT	Hệ số phát thải
14	BAU	Kịch bản phát triển thông thường
15	TT	Số thứ tự

5. Thành phần Định mức kinh tế - kỹ thuật

5.1. Định mức lao động

- Nội dung công việc quy định trong định mức KT - KT bao gồm các hoạt động chính và hoạt động phụ để thực hiện công việc.

- Định biên lao động: xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong Thông tư này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y.

- Định mức lao động: là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm hoặc một công việc. Đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm (hoặc công việc). Một công (ca) làm việc tính là 08 giờ.

5.2. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị: quy định Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2021 quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

6. Quy định khác

Định mức này chỉ quy định cho các hoạt động trực tiếp đo đạc, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi. Các hoạt động lập nhiệm vụ, quản lý chung, báo cáo tổng kết nhiệm vụ, thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo (nếu có) và các hoạt động khác có liên quan được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định hiện hành.

Trong quá trình áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

Phần II ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT Chương I KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH CẤP LĨNH VỰC

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

1.1.1 Xác định phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

a) Phân tích và xác định các nguồn phát thải.

b) Xác định phương pháp luận tương ứng cho từng nguồn phát thải, gồm: nguồn phát thải từ tiêu hóa thức ăn, nguồn phát thải từ quản lý chất thải vật nuôi, nguồn phát sinh từ sử dụng nhiên liệu năng lượng của hoạt động chăn nuôi và các nguồn phát sinh khác.

1.1.2. Lựa chọn hệ số phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực

a) Rà soát và lựa chọn hệ số phát thải khí nhà kính, các thông số liên quan cho từng phương pháp luận áp dụng cho từng nguồn phát thải.

b) Tổng hợp các hệ số phát thải khí nhà kính, thông số liên quan cho từng phương pháp luận áp dụng cho từng nguồn phát thải khí nhà kính.

c) Tổng hợp các hệ số nóng lên toàn cầu áp dụng cho từng loại khí nhà kính.

1.1.3. Thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

a) Xác định các số liệu hoạt động cần thiết của từng nguồn phát thải khí nhà kính theo yêu cầu của phương pháp luận.

b) Thiết lập các biểu các thông số, số liệu hoạt động cần thu thập.

c) Xác định nguồn cung cấp số liệu hoạt động.

d) Đánh giá mức độ sẵn có của số liệu.

đ) Thu thập số liệu hoạt động.

e) Xử lý số liệu thu thập, hoàn thiện số liệu đầu vào phục vụ cho kiểm kê.

g) Phân tích các rào cản và đề xuất giải pháp cải thiện cho lần thu thập số liệu kế tiếp.

1.1.4. Tính toán phát thải, hấp thụ kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

a) Thiết lập bảng tính.

b) Xử lý các số liệu theo các phương pháp tính toán.

c) Tổng hợp và trích xuất kết quả kiểm kê khí nhà kính.

d) Đánh giá xu thế phát thải khí nhà kính cấp quốc gia theo lĩnh vực.

- Tổng hợp kết quả khí nhà kính của các kỳ kiểm kê trước.

- Xây dựng bảng đánh giá xu thế phát thải khí nhà kính các nguồn phát thải.

- Tổng hợp kết quả đánh giá xu thế phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực.

- Xây dựng báo cáo đánh giá xu thế phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực.

đ) Đánh giá và đề xuất biện pháp cải thiện.

- Phân tích khả năng nâng bậc kiểm kê khí nhà kính.

- Rà soát, bổ sung nguồn phát thải khí nhà kính phát sinh khác.

1.1.5. Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

a) Kiểm tra sự toàn diện, chính xác và đầy đủ của số liệu.

b) Xác định và điều chỉnh các lỗi và thiếu sót.

c) Kiểm tra tài liệu kiểm kê khí nhà kính.

1.1.6. Đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

a) Đánh giá quy trình thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

b) Rà soát tính đầy đủ và chính xác số liệu hoạt động.

c) Kiểm tra sự đầy đủ tài liệu phục vụ cho kiểm kê khí nhà kính.

d) Kiểm tra quy trình trích xuất và dự trữ số liệu, kết quả kiểm kê khí nhà kính.

1.1.7. Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực

a) Phân tích, lựa chọn phương pháp đánh giá độ không chắc chắn theo hướng dẫn của IPCC.

b) Xây dựng bảng tổng hợp độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực.

- Đánh giá độ không chắc chắn của số liệu hoạt động.

- Đánh giá độ không chắc chắn của hệ số phát thải áp dụng.

- Đánh giá tổng hợp độ không chắc chắn của số liệu kết quả tính toán.

1.1.8. Tính toán lại kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực cho kỳ kiểm kê trước

Việc tính toán lại kết quả kiểm kê KNK cấp lĩnh vực của các kỳ kiểm kê trước

được thực hiện khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi về phương pháp kiểm kê KNK dẫn đến sự thay đổi đáng kể trong kết quả kiểm kê KNK gần nhất;

b) Có sự thay đổi về nguồn phát thải KNK, hệ số phát thải KNK.

1.1.9. Xây dựng báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia theo lĩnh vực.

a) Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo.

b) Tổng hợp, xử lý thông tin về số liệu hoạt động, hệ số phát thải.

c) Xây dựng báo cáo.

- Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần.

- Xây dựng dự thảo báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi.

- Tham vấn các bên có liên quan.

- Hoàn thiện báo cáo.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 01

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ lĩnh vực)
1	Xác định phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực		
1.1	Phân tích và xác định các nguồn phát thải	Nhóm 2 (01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	10
1.2	Xác định phương pháp luận tương ứng cho từng nguồn phát thải		
a	Nguồn phát thải từ tiêu hóa thức ăn của vật nuôi	Nhóm 2 (01 ĐVT II.2, 01 ĐTV III.6)	20
b	Nguồn phát thải từ quản lý chất thải vật nuôi	Nhóm 2 (01 ĐVT II.2, 01 ĐTV III.6)	20
c	Nguồn phát thải từ sử dụng nhiên liệu năng lượng của hoạt động chăn nuôi	Nhóm 2 (01 ĐVT II.2, 01 ĐTV III.6)	20
d	Các nguồn phát sinh khác	Nhóm 2 (01 ĐVT II.2, 01 ĐTV III.6)	10
2	Lựa chọn hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực		
2.1	Rà soát và lựa chọn hệ số phát thải khí nhà kính, các thông số liên quan cho từng phương pháp luận áp dụng cho từng nguồn phát thải	Nhóm 2 (01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	03
2.2	Tổng hợp các hệ số phát thải khí nhà	Nhóm 2 (01 ĐTV III.2, 01	03

	kính, thông số liên quan cho từng phương pháp luận áp dụng cho từng nguồn phát thải khí nhà kính	ĐTV III.3)	
2.3	Tổng hợp các hệ số nóng lên toàn cầu áp dụng cho từng loại khí nhà kính	Nhóm 2 (01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	01
3	<i>Thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>		
3.1	Xác định các số liệu hoạt động cần thiết của từng nguồn phát thải theo yêu cầu của phương pháp luận	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	30
3.2	Thiết lập các biểu các thông số, số liệu hoạt động cần thu thập	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	30
3.3	Xác định nguồn cung cấp số liệu hoạt động	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	05
3.4	Đánh giá mức độ sẵn có của số liệu	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	35
3.5	Thu thập số liệu hoạt động	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	60
3.6	Xử lý số liệu thu thập, hoàn thiện số liệu đầu vào phục vụ cho kiểm kê	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	10
3.7	Phân tích các rào cản và đề xuất giải pháp cải thiện cho lần thu thập số liệu kế tiếp	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	10
4	<i>Tính toán phát thải, hấp thụ kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>		
4.1	Thiết lập bảng tính	Nhóm 4 (01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	10
4.2	Xử lý các số liệu theo các phương pháp tính toán	Nhóm 4 (01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	10
4.3	Tổng hợp và trích xuất kết quả kiểm kê khí nhà kính	Nhóm 4 (01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	05
4.4	Đánh giá xu thế phát thải khí nhà kính cấp quốc gia theo lĩnh vực		
4.4.1	Tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính của các kỳ kiểm kê trước	Nhóm 4 (01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	04
4.4.2	Xây dựng bảng đánh giá xu thế phát thải khí nhà kính theo các nguồn phát thải	Nhóm 4 (01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	04
4.4.3	Tổng hợp kết quả đánh giá xu thế phát thải khí nhà kính chính cấp lĩnh vực	Nhóm 4 (01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	09
4.4.4	Xây dựng báo cáo đánh giá xu thế phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực	Nhóm 4 (01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	04
4.5	Đánh giá và đề xuất biện pháp cải thiện		

4.5.1	Phân tích khả năng nâng bậc kiểm kê	Nhóm 4 (01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	30
4.5.2	Rà soát, bổ sung nguồn phát thải phát sinh khác	Nhóm 4 (01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	30
5	Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực		
5.1	Kiểm tra sự toàn diện, chính xác và đầy đủ của số liệu	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3,)	35
5.2	Xác định và điều chỉnh các lỗi và thiếu sót	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	35
5.3	Kiểm tra tài liệu kiểm kê	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	35
6	Đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực		
6.1	Đánh giá quy trình thực hiện kiểm kê	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3,)	35
6.2	Rà soát tính đầy đủ và chính xác số liệu hoạt động	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3,)	35
6.3	Kiểm tra sự đầy đủ tài liệu phục vụ cho kiểm kê	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3,)	07
6.4	Kiểm tra quy trình trích xuất và dự trữ số liệu, kết quả kiểm kê	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3,)	35
7	Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực		
7.1	Phân tích, lựa chọn phương pháp đánh giá độ không chắc chắn theo hướng dẫn của IPCC	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3,)	10
7.2	Xây dựng bảng tổng hợp độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực		
7.2.1	Đánh giá độ không chắc chắn của số liệu hoạt động	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3,)	05
7.2.2	Đánh giá độ không chắc chắn của hệ số phát thải áp dụng	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3,)	05
7.2.3	Đánh giá tổng hợp độ không chắc chắn của số liệu kết quả tính toán	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3,)	10
8	Tính toán lại kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực cho kỳ kiểm kê trước	Tính toán lại thực hiện đối với công việc nào thì áp dụng định mức lao động tương ứng của công việc đó.	
9	Xây dựng báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia theo lĩnh vực		

9.1	Xây dựng khung cấu trúc và đề cương chi tiết của báo cáo	Nhóm 5 (01 ĐVT II.2, 01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5 và 01 ĐTV III.6)	10
9.2	Tổng hợp, xử lý thông tin về số liệu hoạt động, hệ số phát thải	Nhóm 5 (01 ĐVT II.2, 01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5 và 01 ĐTV III.6)	10
9.3	Xây dựng báo cáo		
9.3.1	Xây dựng dự thảo báo cáo thành phần	Nhóm 5 (01 ĐVT II.2, 01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5 và 01 ĐTV III.6)	30
9.3.2	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi	Nhóm 5 (01 ĐVT II.2, 01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5 và 01 ĐTV III.6)	30
9.4	Tham vấn các bên có liên quan	Nhóm 5 (01 ĐVT II.2, 01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5 và 01 ĐTV III.6)	05
9.5	Hoàn thiện báo cáo	Nhóm 5 (01 ĐVT II.2, 01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5 và 01 ĐTV III.6)	20

Ghi chú:

1. Định mức tại mục 3.6 Bảng số 01 được tính cho một kỳ kiểm kê, trong trường hợp cần thu thập số liệu hoạt động bằng hình thức hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia và bằng văn bản, mức lao động cho thu thập thông tin, số liệu theo các hình thức khác thì áp dụng hệ số điều chỉnh tại Bảng số 02.

Bảng số 02

TT	Nội dung công việc	Hệ số
I	Phương pháp trực tiếp (tại đơn vị triển khai)	1,00
II	Phương pháp gián tiếp	
1	Qua tổ chức hội thảo	0,70
2	Lấy ý kiến các chuyên gia	0,50
3	Bằng hình thức gửi văn bản	0,35

2. Định mức tại mục 9.5 Bảng số 02 tính cho một kỳ kiểm kê, trong trường hợp phải thực hiện chỉnh lý nhiều lần thì áp dụng hệ số điều chỉnh nêu tại Bảng số 03.

Bảng số 03

TT	Hạng mục công việc	Hệ số
1	Xây dựng dự thảo báo cáo lần 1	1,00
2	Xây dựng dự thảo báo cáo lần 2	0,80
3	Xây dựng dự thảo báo cáo lần 3	0,60
4	Xây dựng dự thảo báo cáo hoàn thành	0,40

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 04

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/lĩnh vực)
1	Xác định phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực			
1.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	120,0
1.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	64,0
1.3	Máy chiếu	cái	0,5	16,0
1.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	80,0
1.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	48,0
2	Lựa chọn hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực			
2.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	10,5
2.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	5,6
2.3	Máy chiếu	cái	0,5	1,4
2.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	7,0
2.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	4,2
3	Thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực			
3.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	675,0
3.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	360,0
3.3	Máy chiếu	cái	0,5	90,0
3.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	450,0
3.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	270,0
4	Tính toán phát thải, hấp thụ kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực			
4.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	318,0
4.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	169,6
4.3	Máy chiếu	cái	0,5	42,4
4.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	212,0
4.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	127,2
5	Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực			
5.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	393,8
5.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	210,0
5.3	Máy chiếu	cái	0,5	52,5
5.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	262,5
5.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	157,5
6	Đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực			
6.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	420,0

6.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	224,0
6.3	Máy chiếu	cái	0,5	56,0
6.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	280,0
6.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	168,0
7	Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực			
7.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	112,5
7.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	60,0
7.3	Máy chiếu	cái	0,5	15,0
7.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	75,0
7.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	45,0
8	Tính toán lại kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực	Tính toán lại thực hiện đối với công việc nào thì áp dụng định mức sử dụng máy móc, thiết bị tương ứng của công việc đó.		
9	Xây dựng báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia theo lĩnh vực			
9.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	412,5
9.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	220,0
9.3	Máy chiếu	cái	0,5	55,0
9.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	275,0
9.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	165,0

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 05

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/lĩnh vực)
1	Xác định phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực			
1.1	Bàn làm việc	cái	60	120,0
1.2	Ghế văn phòng	cái	60	120,0
1.3	Tủ để tài liệu	cái	60	120,0
1.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	120,0
1.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	40,0
1.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	16,0
1.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	64,0
1.8	USB 32GB	cái	12	16,0
2	Lựa chọn hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực			
2.1	Bàn làm việc	cái	60	10,5
2.2	Ghế văn phòng	cái	60	10,5

2.3	Tủ để tài liệu	cái	60	10,5
2.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	10,5
2.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	3,5
2.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	1,4
2.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	5,6
2.8	USB 32GB	cái	12	1,4
3	<i>Thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>			
3.1	Bàn làm việc	cái	60	675,0
3.2	Ghế văn phòng	cái	60	675,0
3.3	Tủ để tài liệu	cái	60	675,0
3.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	675,0
3.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	225,0
3.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	90,0
3.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	360,0
3.8	USB 32GB	cái	12	90,0
4	<i>Tính toán phải trả, hấp thụ kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>			
4.1	Bàn làm việc	cái	60	318,0
4.2	Ghế văn phòng	cái	60	318,0
4.3	Tủ để tài liệu	cái	60	318,0
4.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	318,0
4.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	106,0
4.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	42,4
4.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	169,6
4.8	USB 32GB	cái	12	42,4
5	<i>Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>			
5.1	Bàn làm việc	cái	60	393,8
5.2	Ghế văn phòng	cái	60	393,8
5.3	Tủ để tài liệu	cái	60	393,8
5.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	393,8
5.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	131,3
5.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	52,5
5.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	210,0
5.8	USB 32GB	cái	12	52,5
6	<i>Đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>			
6.1	Bàn làm việc	cái	60	420,0
6.2	Ghế văn phòng	cái	60	420,0

6.3	Tủ để tài liệu	cái	60	420,0
6.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	420,0
6.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	140,0
6.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	56,0
6.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	224,0
6.8	USB 32GB	cái	12	56,0
7	<i>Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>			
7.1	Bàn làm việc	cái	60	112,5
7.2	Ghế văn phòng	cái	60	112,5
7.3	Tủ để tài liệu	cái	60	112,5
7.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	112,5
7.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	37,5
7.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	15,0
7.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	60,0
7.8	USB 32GB	cái	12	15,0
8	<i>Tính toán lại kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>	Tính toán lại thực hiện đối với công việc nào thì áp dụng định mức sử dụng công cụ, dụng cụ tương ứng của công việc đó.		
9	<i>Xây dựng báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia theo lĩnh vực</i>			
9.1	Bàn làm việc	cái	60	412,5
9.2	Ghế văn phòng	cái	60	412,5
9.3	Tủ để tài liệu	cái	60	412,5
9.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	412,5
9.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	137,5
9.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	55,0
9.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	220,0
9.8	USB 32GB	cái	12	55,0

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 06

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một lĩnh vực)
1	<i>Xác định phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>		
1.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,040
1.2	Giấy A4	ram	0,096
1.3	Bút chì B2	cái	0,023
1.4	Thước kẻ	cái	0,016
1.5	Bút bi	cái	1,600

1.6	Sổ công tác	quyển	0,040
1.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,040
1.8	Dập ghim	cái	0,160
2	<i>Lựa chọn hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>		
2.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,004
2.2	Giấy A4	ram	0,008
2.3	Bút chì B2	cái	0,002
2.4	Thước kẻ	cái	0,001
2.5	Bút bi	cái	0,140
2.6	Sổ công tác	quyển	0,004
2.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,004
2.8	Dập ghim	cái	0,014
3	<i>Thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>		
3.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,225
3.2	Giấy A4	ram	0,540
3.3	Bút chì B2	cái	0,129
3.4	Thước kẻ	cái	0,090
3.5	Bút bi	cái	9,000
3.6	Sổ công tác	quyển	0,225
3.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,225
3.8	Dập ghim	cái	0,900
4	<i>Tính toán phát thải, hấp thụ kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>		
4.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,106
4.2	Giấy A4	ram	0,254
4.3	Bút chì B2	cái	0,061
4.4	Thước kẻ	cái	0,042
4.5	Bút bi	cái	4,240
4.6	Sổ công tác	quyển	0,106
4.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,106
4.8	Dập ghim	cái	0,424
5	<i>Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>		
5.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,131
5.2	Giấy A4	ram	0,315
5.3	Bút chì B2	cái	0,075
5.4	Thước kẻ	cái	0,053
5.5	Bút bi	cái	5,250
5.6	Sổ công tác	quyển	0,131
5.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,131

5.8	Dập ghim	cái	0,525
6	<i>Đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>		
6.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,140
6.2	Giấy A4	ram	0,336
6.3	Bút chì B2	cái	0,080
6.4	Thước kẻ	cái	0,056
6.5	Bút bi	cái	5,600
6.6	Sổ công tác	quyển	0,140
6.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,140
6.8	Dập ghim	cái	0,560
7	<i>Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>		
7.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,038
7.2	Giấy A4	ram	0,090
7.3	Bút chì B2	cái	0,021
7.4	Thước kẻ	cái	0,015
7.5	Bút bi	cái	1,500
7.6	Sổ công tác	quyển	0,038
7.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,038
7.8	Dập ghim	cái	0,150
8	<i>Tính toán lại kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực</i>	Tính toán lại thực hiện đối với công việc nào thì áp dụng định mức tiêu hao vật liệu tương ứng của công việc đó.	
9	<i>Xây dựng báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia theo lĩnh vực</i>		
9.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,138
9.2	Giấy A4	ram	0,330
9.3	Bút chì B2	cái	0,079
9.4	Thước kẻ	cái	0,055
9.5	Bút bi	cái	5,500
9.6	Sổ công tác	quyển	0,138
9.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,138
9.8	Dập ghim	cái	0,550

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 07

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một lĩnh vực)
1	Xác định phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực		2.228,16

1.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	2.150,40
1.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	77,76
2	Lựa chọn hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực	kW	194,96
2.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	188,16
2.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	6,80
3	Thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực	kW	12.533,40
3.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	12.096,00
3.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	437,40
4	Tính toán phát thải, hấp thụ kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực	kW	5.904,62
4.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	5.698,56
4.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	206,06
5	Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực	kW	7.311,15
5.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	7.056,00
5.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	255,15
6	Đảm bảo chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực	kW	7.798,56
6.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	7.526,40
6.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	272,16
7	Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực	kW	2.088,90
7.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	2.016,00
7.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	72,90
8	Tính toán lại kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực	Tính toán lại thực hiện đối với công việc nào thì áp dụng định mức tiêu hao năng lượng tương ứng của công việc đó.	
9	Xây dựng báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia theo lĩnh vực	kW	7.659,30
9.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	7.392,00
9.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	267,30

Chương II

ĐO ĐẠC, BÁO CÁO, THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP LĨNH VỰC

1. Xây dựng đường phát thải cơ sở của lĩnh vực chăn nuôi

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

a) Thu thập các thông tin dự báo phục vụ cho việc xây dựng đường phát thải cơ sở

- Thông tin dự báo về phát triển kinh tế - xã hội.
- Thông tin dự báo về phát triển dân số.
- Thông tin dự báo về lượng chất thải phát sinh.
- Nhập số liệu thông tin thu thập.
- Rà soát, hiệu chỉnh thông tin dữ liệu.
- Xử lý các thiếu hụt số liệu hiện có.
- Xác định phương pháp luận xây dựng đường phát thải cơ sở.

b) Xây dựng đường phát thải cơ sở chi tiết đến từng năm theo kịch bản BAU

- Xây dựng đường phát thải cơ sở cho từng nguồn phát thải.
- Xây dựng đường phát thải cơ sở cấp lĩnh vực cho lĩnh vực chăn nuôi.

c) Đảm bảo chất lượng, kiểm soát chất lượng cho đường phát thải cơ sở

d) Đánh giá độ không chắc chắn của kịch bản

đ) Cập nhật và bổ sung định kỳ hai năm một lần cho kịch bản đã xây dựng

1.1.2. Định biên, định mức

Bảng số 08

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/lĩnh vực)
1	Thu thập các thông tin dự báo phục vụ cho việc xây dựng đường phát thải cơ sở		
1.1	Thông tin dự báo về phát triển kinh tế - xã hội	01 ĐTV III.3	35
1.2	Thông tin dự báo về phát triển dân số	01 ĐTV III.3	35
1.3	Thông tin dự báo về lượng chất thải phát sinh	Nhóm 2 (02 ĐTV III.3)	35
1.4	Nhập số liệu thông tin thu thập	01 ĐTV III.3	35
1.5	Rà soát, hiệu chỉnh thông tin dữ liệu	01 ĐTV II.2	35
1.6	Xử lý các thiếu hụt số liệu hiện có	Nhóm 2 (02 ĐTV II.2)	35
1.7	Xác định phương pháp luận xây dựng đường phát thải cơ sở	01 ĐTV II.2	35
2	Xây dựng đường phát thải cơ sở chi tiết đến từng năm theo kịch bản BAU cho các nguồn phát thải		

2.1	Xây dựng đường phát thải cơ sở cho các nguồn phát thải	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	30
2.2	Xây dựng đường phát thải cơ sở cho lĩnh vực chăn nuôi	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	30
3	Đảm bảo chất lượng, kiểm soát chất lượng cho đường phát thải cơ sở	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	10
4	Đánh giá độ không chắc chắn của kịch bản	Nhóm 5 (02 ĐTV III.1, 02 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	10
5	Cập nhật và bổ sung định kỳ hai năm một lần cho kịch bản đã xây dựng	Nhóm 5 (01 ĐTV III.4, 02 ĐTV III.5, 02 ĐTV III.6)	10

1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 09

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/lĩnh vực)
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	573,8
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	306,0
3	Máy chiếu	cái	0,5	76,5
4	Máy tính xách tay	cái	0,5	382,5
5	Máy in khô A4	cái	0,4	229,5

1.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 10

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/ lĩnh vực)
1	Bàn làm việc	cái	60	573,8
2	Ghế văn phòng	cái	60	573,8
3	Tủ để tài liệu	cái	60	573,8
4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	573,8
5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	191,3
6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	76,5
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	306,0
8	USB 32GB	cái	12	76,5

1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 11

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một lĩnh vực)
1	Mực in A4 Laser	hộp	0,191

2	Giấy A4	ram	0,459
3	Bút chì B2	cái	0,109
4	Thuốc kẻ	cái	0,077
5	Bút bi	cái	7,650
6	Sô công tác	quyển	0,191
7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,191
8	Dập ghim	cái	0,765

1.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 12

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho một lĩnh vực)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	10.281,60
2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	371,79

2. Xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

a) Tổng hợp các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tiềm năng cho các nguồn phát thải

- Nguồn phát thải từ tiêu hóa thức ăn của vật nuôi.
- Nguồn phát thải từ quản lý chất thải động vật.
- Nguồn phát thải từ sử dụng nhiên liệu năng lượng của hoạt động chăn nuôi
- Các nguồn phát sinh khác.

b) Đánh giá và lựa chọn các biện pháp giảm nhẹ ưu tiên

c) Xây dựng nội dung chi tiết cho các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

- Mô tả biện pháp.
- Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của biện pháp.
- Dự kiến nguồn lực triển khai.
- Xây dựng bộ chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện.

d) Xác định lộ trình triển khai

đ) Xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí cấp lĩnh vực

e) Đánh giá rủi ro phát sinh thực hiện kế hoạch

g) Đề xuất và biện pháp cải thiện công tác xây dựng kế hoạch giảm nhẹ cấp lĩnh vực

h) Cập nhật và bổ sung kế hoạch khi có điều chỉnh

2.1.2. Định biên, định mức

Bảng số 13

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/lĩnh vực)
1	Tổng hợp các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tiềm năng cho các nguồn phát thải	Nhóm 5 (01 ĐTV III.3, 02 ĐTV III.2, 02 ĐTV III.1)	35
2	Đánh giá và lựa chọn các biện pháp giảm nhẹ ưu tiên	Nhóm 5 (02 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	20
3	Xây dựng nội dung chi tiết cho các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính		
3.1	Mô tả biện pháp	Nhóm 5 (02 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	05
3.2	Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của biện pháp	Nhóm 5 (02 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	04
3.3	Dự kiến nguồn lực triển khai	Nhóm 5 (02 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	05
3.4	Xây dựng bộ chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện	Nhóm 5 (02 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	10
4	Xác định lộ trình triển khai	Nhóm 5 (02 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	10
5	Xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí cấp lĩnh vực	Nhóm 5 (02 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	05
6	Đánh giá rủi ro phát sinh thực hiện kế hoạch	Nhóm 5 (02 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	10
7	Đề xuất và biện pháp cải thiện công tác xây dựng kế hoạch giảm nhẹ cấp lĩnh vực	Nhóm 5 (02 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	10
8	Cập nhật và bổ sung kế hoạch khi có điều chỉnh	Nhóm 5 (02 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	30

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 14

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/lĩnh vực)
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	540,0
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	288,0
3	Máy chiếu	cái	0,5	72,0
4	Máy tính xách tay	cái	0,5	360,0
5	Máy in khổ A4	cái	0,4	216,0

2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 15

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/lĩnh vực)
1	Bàn làm việc	cái	60	540,0
2	Ghế văn phòng	cái	60	540,0
3	Tủ để tài liệu	cái	60	540,0
4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	540,0
5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	180,0
6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	72,0
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	288,0
8	USB 32GB	cái	12	72,0

2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 16

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một lĩnh vực)
1	Mực in A4 Laser	hộp	0,180
2	Giấy A4	ram	0,432
3	Bút chì B2	cái	0,103
4	Thước kẻ	cái	0,072
5	Bút bi	cái	7,200
6	Sổ công tác	quyển	0,180
7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,180
8	Dập ghim	cái	0,720

2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 17

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho một lĩnh vực)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	9.676,80
2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	349,92

3. Xây dựng phương án giám sát cấp lĩnh vực

3.1. Định mức lao động

3.1.1. Nội dung công việc

a) Xác định các phương pháp tính toán mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các biện pháp chính sách.

b) Xây dựng bộ chỉ số theo dõi, đánh giá tiến độ triển khai cho biện pháp giảm nhẹ.

c) Xây dựng hệ thống giám sát, vai trò và trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống giám sát, nguồn lực và công cụ cần thiết để thực hiện giám sát.

d) Xây dựng phương án thu thập, giám sát các thông tin về các thông số cần được đo đạc, tần suất và cách thức thực hiện đo đạc.

đ) Xây dựng quy trình thực hiện QA/QC kết quả phát thải khí nhà kính.

e) Xây dựng phương án giám sát.

g) Cập nhật phương án giám sát khi có thay đổi trong quá trình tổ chức thực hiện.

3.1.2. Định biên, định mức

Bảng số 18

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/lĩnh vực)
1	Xác định các phương pháp tính toán mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các biện pháp chính sách	Nhóm 5 (01 ĐTV III.3, 02 ĐTV III.2, 02 ĐTV III.1)	05
2	Xây dựng bộ chỉ số theo dõi, đánh giá tiến độ triển khai cho biện pháp giảm nhẹ	Nhóm 5 (01 ĐTV III.3, 02 ĐTV III.2, 02 ĐTV III.1)	10
3	Xây dựng hệ thống giám sát, vai trò và trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống giám sát, nguồn lực và công cụ cần thiết để thực hiện giám sát	Nhóm 5 (01 ĐTV III.3, 02 ĐTV III.2, 02 ĐTV III.1)	10
4	Xây dựng phương án thu thập, giám sát các thông tin về các thông số cần được đo đạc, tần suất và cách thức thực hiện đo đạc	Nhóm 5 (01 ĐTV III.3, 02 ĐTV III.2, 02 ĐTV III.1)	10
5	Xây dựng quy trình thực hiện QA/QC kết quả phát thải khí nhà kính	Nhóm 5 (01 ĐTV III.3, 02 ĐTV III.2, 02 ĐTV III.1)	05
6	Xây dựng phương án giám sát	Nhóm 5 (01 ĐTV III.3, 02 ĐTV III.2, 02 ĐTV III.1)	10
7	Cập nhật phương án giám sát khi có thay đổi trong quá trình tổ chức thực hiện	Nhóm 5 (02 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	10

3.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 19

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/lĩnh vực)
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	225,0

2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	120,0
3	Máy chiếu	cái	0,5	30,0
4	Máy tính xách tay	cái	0,5	150,0
5	Máy in khô A4	cái	0,4	90,0

3.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 20

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/lĩnh vực)
1	Bàn làm việc	cái	60	225,0
2	Ghế văn phòng	cái	60	225,0
3	Tủ để tài liệu	cái	60	225,0
4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	225,0
5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	75,0
6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	30,0
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	120,0
8	USB 32GB	cái	12	30,0

3.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 21

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một lĩnh vực)
1	Mực in A4 Laser	hộp	0,075
2	Giấy A4	ram	0,180
3	Bút chì B2	cái	0,043
4	Thước kẻ	cái	0,030
5	Bút bi	cái	3,000
6	Sổ công tác	quyển	0,075
7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,075
8	Dập ghim	cái	0,300

3.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 22

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho một lĩnh vực)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	4.032,00
2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	145,80

4. Thực hiện đo đạc và xây dựng báo cáo kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực

4.1. Định mức lao động

4.1.1. Nội dung công việc

- a) Thực hiện thu thập, tổng hợp quản lý, lưu trữ số liệu đầu vào phục vụ cho đánh giá mức giảm phát thải của biện pháp.
- b) Thực hiện QA/QC kết quả phát thải khí nhà kính.
- c) Tính toán mức giảm phát thải khí nhà kính.
- d) Tổng hợp kết quả giảm nhẹ phát thải của lĩnh vực chăn nuôi.
- đ) Xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải của lĩnh vực chăn nuôi.
- e) Tham vấn các bên có liên quan.
- g) Chỉnh sửa, hiệu chỉnh báo cáo.

4.1.2. Định biên, định mức

Bảng số 23

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ lĩnh vực)
1	Thực hiện thu thập, tổng hợp quản lý, lưu trữ số liệu đầu vào phục vụ cho đánh giá mức giảm phát thải của biện pháp	Nhóm 3 (01 ĐTV III.3, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.1)	10
2	Thực hiện QA/QC kết quả phát thải khí nhà kính	Nhóm 5 (01 ĐTV II.2, 01 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	35
3	Tính toán mức giảm phát thải khí nhà kính	Nhóm 5 (01 ĐTV II.2, 01 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	35
4	Tổng hợp kết quả giảm nhẹ phát thải của lĩnh vực chăn nuôi	Nhóm 5 (01 ĐTV II.2, 01 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	07
5	Xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải của lĩnh vực chăn nuôi	Nhóm 5 (01 ĐTV II.2, 01 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	35
6	Tham vấn các bên có liên quan	Nhóm 5 (01 ĐTV II.2, 01 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	35
7	Chỉnh sửa, hiệu chỉnh báo cáo	Nhóm 5 (01 ĐTV II.2, 01 ĐTV III.6, 02 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.4)	35

4.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 24

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/lĩnh vực)
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	705,0
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	376,0
3	Máy chiếu	cái	0,5	94,0
4	Máy tính xách tay	cái	0,5	470,0
5	Máy in khổ A4	cái	0,4	282,0

4.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 25

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/lĩnh vực)
1	Bàn làm việc	cái	60	705,0
2	Ghế văn phòng	cái	60	705,0
3	Tủ để tài liệu	cái	60	705,0
4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	705,0
5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	235,0
6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	94,0
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	376,0
8	USB 32GB	cái	12	94,0

4.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 26

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một lĩnh vực)
1	Mực in A4 Laser	hộp	0,235
2	Giấy A4	ram	0,564
3	Bút chì B2	cái	0,134
4	Thước kẻ	cái	0,094
5	Bút bi	cái	9,400
6	Sổ công tác	quyển	0,235
7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,235
8	Dập ghim	cái	0,940

4.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 27

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho một lĩnh vực)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	12.032,00
2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	456,84

Chương III

KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xác định ranh giới hoạt động và phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở

- Xác định ranh giới hoạt động và phân tích, xác định các nguồn phát thải của cơ sở.

- Xác định phương pháp luận tương ứng cho từng nguồn phát thải khí nhà kính trực tiếp.

- Xác định phương pháp luận tương ứng cho các nguồn thải khí nhà kính gián tiếp (tiêu thụ điện, hơi,...).

b) Lựa chọn hệ số phát thải khí nhà kính cấp cơ sở

- Rà soát và lựa chọn hệ số phát thải khí nhà kính và các thông số liên quan cho từng phương pháp luận áp dụng cho từng nguồn phát thải.

- Tổng hợp hệ số phát thải khí nhà kính và các thông số liên quan cho từng phương pháp luận áp dụng cho từng nguồn phát thải.

- Tổng hợp hệ số nóng lên toàn cầu áp dụng cho từng loại khí nhà kính.

c) Lựa chọn và thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở

- Xác định các số liệu hoạt động cần thiết của từng nguồn phát thải theo yêu cầu của phương pháp luận.

- Thiết lập các biểu các thông số, số liệu hoạt động cần thu thập.

- Thu thập số liệu hoạt động:

+ Tổng hợp các số liệu sẵn có tại cơ sở.

+ Rà soát và đánh giá tính đầy đủ của số liệu, xác định các số liệu cần bổ sung.

+ Thu thập bổ sung số liệu bằng phương pháp trực tiếp và gián tiếp: Phương pháp trực tiếp là sửa đổi các tập số liệu hiện có để đáp ứng các yêu cầu về kiểm kê khí nhà kính; tạo số liệu mới thông qua thu thập mẫu, điều tra khảo sát bổ sung. Phương pháp gián tiếp là sử dụng số liệu thay thế; lấy ý kiến của chuyên gia.

- Xử lý số liệu thu thập, hoàn thiện số liệu đầu vào phục vụ cho kiểm kê.

d) Tính toán phát thải khí nhà kính cấp cơ sở

- Thiết lập bảng tính.

- Thiết lập công thức và nhập hệ số phát thải, các thông số trung gian, số liệu hoạt động.

- Tổng hợp và trích xuất kết quả kiểm kê.

đ) Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở

- Xác định và kiểm tra về trách nhiệm, quyền hạn của những người có trách nhiệm triển khai kiểm kê khí nhà kính.
 - Xác định, áp dụng và kiểm tra việc đào tạo tương ứng cho các thành viên thực hiện kiểm kê khí nhà kính.
 - Xác định và kiểm tra các ranh giới hoạt động của cơ sở.
 - Xác định và kiểm tra các nguồn phát thải khí nhà kính.
 - Lựa chọn và kiểm tra các phương pháp luận định lượng, gồm cả các số liệu hoạt động khí nhà kính và các hệ số phát thải khí nhà kính.
 - Kiểm tra việc áp dụng các phương pháp kiểm kê khí nhà kính để đảm bảo sự nhất quán trong nhiều cơ sở.
 - Sử dụng, bảo dưỡng và kiểm định thiết bị đo.
 - Xây dựng và bảo trì hệ thống thu thập số liệu.
 - Định kỳ kiểm tra độ chính xác của các phương tiện đo.
 - Đánh giá nội bộ và tiến hành kiểm tra kỹ thuật định kỳ.
- e) Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở
- Đánh giá độ không chắc chắn về hệ số phát thải và các thông số trung gian đã áp dụng.
 - Đánh giá độ không chắc chắn về số liệu hoạt động.
 - Đánh giá độ không chắc chắn tổng hợp của kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở.
- g) Tính toán lại kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở kỳ trước
- Việc tính toán lại kết quả kiểm kê KNK cấp lĩnh vực của các kỳ kiểm kê trước được thực hiện khi xảy ra một trong các trường hợp sau:
 - Thay đổi về phương pháp kiểm kê KNK dẫn đến sự thay đổi đáng kể trong kết quả kiểm kê KNK gần nhất;
 - Có sự thay đổi về nguồn phát thải KNK, hệ số phát thải KNK.
- h) Xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở
- Tổng hợp các thông tin đầu vào về hệ số phát thải, thông số có liên quan, kết quả kiểm kê khí nhà kính, đánh giá độ không chắc chắn.
 - Xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 28

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/cơ sở)
1	<i>Xác định ranh giới hoạt động và phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở</i>		

1.1	Xác định ranh giới hoạt động và phân tích, xác định các nguồn phát thải của cơ sở	01 ĐTV III.3	10
1.2	Xác định phương pháp luận tương ứng cho từng nguồn phát thải khí nhà kính trực tiếp	01 ĐTV III.3	30
1.3	Xác định phương pháp luận tương ứng cho các nguồn thải khí nhà kính gián tiếp (tiêu thụ điện, hơi,...)	01 ĐTV III.3	30
2	Lựa chọn hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	01 ĐTV III.3	
2.1	Rà soát và lựa chọn hệ số phát thải khí nhà kính và các thông số liên quan cho từng phương pháp luận áp dụng cho từng nguồn phát thải	01 ĐTV III.3	03
2.2	Tổng hợp hệ số phát thải khí nhà kính và các thông số liên quan cho từng phương pháp luận áp dụng cho từng nguồn phát thải	01 ĐTV III.3	03
2.3	Tổng hợp hệ số nóng lên toàn cầu áp dụng cho từng loại khí nhà kính	01 ĐTV III.3	01
3	Lựa chọn và thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở		
3.1	Xác định các số liệu hoạt động cần thiết của từng nguồn phát thải theo yêu cầu của phương pháp luận	Nhóm 2 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2)	30
3.2	Thiết lập các biểu các thông số, số liệu hoạt động cần thu thập	Nhóm 2 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2)	45
3.3	Thu thập số liệu hoạt động		
3.3.1	Tổng hợp các số liệu sẵn có tại cơ sở	Nhóm 2 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2)	30
3.3.2	Rà soát và đánh giá tính đầy đủ của số liệu, xác định các số liệu cần bổ sung	Nhóm 2 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2)	10
3.3.3	Thu thập bổ sung số liệu bằng phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp		
a	Phương pháp trực tiếp		
-	Sửa đổi các tập số liệu hiện có để đáp ứng các yêu cầu về kiểm kê khí nhà kính	Nhóm 2 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2)	30
-	Tạo số liệu mới thông qua thu thập mẫu, điều tra khảo sát bổ sung	Nhóm 2 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2)	60
b	Phương pháp gián tiếp		
-	Sử dụng số liệu thay thế	Nhóm 2 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2)	40
-	Lấy ý kiến các chuyên gia	Nhóm 2 (01 ĐTV	40

		III.1, 1 ĐTV III.2)	
3.4	Xử lý số liệu thu thập, hoàn thiện số liệu đầu vào phục vụ cho kiểm kê	Nhóm 2 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2)	35
4	<i>Tính toán phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở</i>		
4.1	Thiết lập bảng tính	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.1)	10
4.2	Thiết lập công thức và nhập hệ số phát thải, các thông số trung gian, số liệu hoạt động	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.1)	10
4.3	Tổng hợp và trích xuất kết quả kiểm kê	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.1)	05
5	<i>Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở</i>		
5.1	Xác định và kiểm tra về trách nhiệm, quyền hạn của những người có trách nhiệm triển khai kiểm kê khí nhà kính	Nhóm 2 (01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	05
5.2	Xác định, áp dụng và kiểm tra việc đào tạo tương ứng cho các thành viên thực hiện kiểm kê khí nhà kính	Nhóm 2 (01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	05
5.3	Xác định và kiểm tra các ranh giới hoạt động của cơ sở	Nhóm 2 (01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	05
5.4	Xác định và kiểm tra các nguồn phát thải kiểm kê khí nhà kính	Nhóm 2 (01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	05
5.5	Lựa chọn và kiểm tra các phương pháp luận định lượng, gồm cả các số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính và các hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính	Nhóm 2 (01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	05
5.6	Kiểm tra việc áp dụng các phương pháp kiểm kê khí nhà kính để đảm bảo sự nhất quán trong nhiều cơ sở	Nhóm 2 (01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	05
5.7	Sử dụng, bảo dưỡng và kiểm định thiết bị đo	Nhóm 2 (01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	05
5.8	Xây dựng và bảo trì hệ thống thu thập số liệu	Nhóm 2 (01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	05
5.9	Định kỳ kiểm tra độ chính xác của các phương tiện đo	Nhóm 2 (01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	05
5.10	Đánh giá nội bộ và tiến hành kiểm tra kỹ thuật định kỳ	Nhóm 2 (01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	05
6	<i>Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở</i>		

6.1	Đánh giá độ không chắc chắn về hệ số phát thải và các thông số trung gian đã áp dụng	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.1)	10
6.2	Đánh giá độ không chắc chắn về số liệu hoạt động	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.1)	10
6.3	Đánh giá độ không chắc chắn tổng hợp của kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.1)	10
7	Tính toán lại kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	Tính toán lại thực hiện đối với công việc nào thì áp dụng định mức lao động tương ứng của công việc đó.	
8	Xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở		
8.1	Tổng hợp các thông tin đầu vào về hệ số phát thải, thông số có liên quan, kết quả kiểm kê khí nhà kính, đánh giá độ không chắc chắn	Nhóm 3 (01 ĐTV III.4, 01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	10
8.2	Xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	Nhóm 3 (01 ĐTV III.4, 01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	30

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 29

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/cơ sở)
1	Xác định ranh giới hoạt động và phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở			
1.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	105,0
1.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	56,0
1.3	Máy chiếu	cái	0,5	14,0
1.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	70,0
1.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	42,0
2	Lựa chọn hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở			
2.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	5,3
2.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	2,8
2.3	Máy chiếu	cái	0,5	0,7
2.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	3,5
2.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	2,1
3	Lựa chọn và thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở			
3.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	480,0

3.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	256,0
3.3	Máy chiếu	cái	0,5	64,0
3.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	320,0
3.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	192,0
4	Tính toán phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở			
4.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	56,3
4.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	30,0
4.3	Máy chiếu	cái	0,5	7,5
4.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	37,5
4.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	22,5
5	Kiểm soát chất kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở			
5.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	75,0
5.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	40,0
5.3	Máy chiếu	cái	0,5	10,0
5.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	50,0
5.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	30,0
6	Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở			
6.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	67,5
6.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	36,0
6.3	Máy chiếu	cái	0,5	9,0
6.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	45,0
6.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	27,0
7	Tính toán lại kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	Tính toán lại thực hiện đối với công việc nào thì áp dụng định mức máy móc, thiết bị tương ứng của công việc đó.		
8	Xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở			
8.1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	90,0
8.2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	48,0
8.3	Máy chiếu	cái	0,5	12,0
8.4	Máy tính xách tay	cái	0,5	60,0
8.5	Máy in khổ A4	cái	0,4	36,0

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 30

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/cơ sở)
1	Xác định ranh giới hoạt động và phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở			

1.1	Bàn làm việc	cái	60	105,0
1.2	Ghế văn phòng	cái	60	105,0
1.3	Tủ để tài liệu	cái	60	105,0
1.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	105,0
1.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	35,0
1.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	14,0
1.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	56,0
1.8	USB 32GB	cái	12	14,0
2	Lựa chọn hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở			
2.1	Bàn làm việc	cái	60	5,3
2.2	Ghế văn phòng	cái	60	5,3
2.3	Tủ để tài liệu	cái	60	5,3
2.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	5,3
2.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	1,8
2.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	0,7
2.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	2,8
2.8	USB 32GB	cái	12	0,7
3	Lựa chọn và thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở			
3.1	Bàn làm việc	cái	60	480,0
3.2	Ghế văn phòng	cái	60	480,0
3.3	Tủ để tài liệu	cái	60	480,0
3.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	480,0
3.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	160,0
3.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	64,0
3.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	256,0
3.8	USB 32GB	cái	12	64,0
4	Tính toán phát thải khí nhà kính cấp cơ sở			
4.1	Bàn làm việc	cái	60	56,3
4.2	Ghế văn phòng	cái	60	56,3
4.3	Tủ để tài liệu	cái	60	56,3
4.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	56,3
4.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	18,8
4.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	7,5
4.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	30,0
4.8	USB 32GB	cái	12	7,5
5	Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở			
5.1	Bàn làm việc	cái	60	75,0

5.2	Ghế văn phòng	cái	60	75,0
5.3	Tủ để tài liệu	cái	60	75,0
5.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	75,0
5.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	25,0
5.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	10,0
5.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	40,0
5.8	USB 32GB	cái	12	10,0
6	<i>Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở</i>			
6.1	Bàn làm việc	cái	60	67,5
6.2	Ghế văn phòng	cái	60	67,5
6.3	Tủ để tài liệu	cái	60	67,5
6.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	67,5
6.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	22,5
6.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	9,0
6.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	36,0
6.8	USB 32GB	cái	12	9,0
7	<i>Tính toán lại kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở</i>	Tính toán lại thực hiện đối với công việc nào thì áp dụng định mức sử dụng công cụ, dụng cụ tương ứng của công việc đó.		
8	<i>Xây dựng báo cáo phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở</i>			
8.1	Bàn làm việc	cái	60	90,0
8.2	Ghế văn phòng	cái	60	90,0
8.3	Tủ để tài liệu	cái	60	90,0
8.4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	90,0
8.5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	30,0
8.6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	12,0
8.7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	48,0
8.8	USB 32GB	cái	12	12,0

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 31

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một cơ sở)
1	<i>Xác định ranh giới hoạt động và phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở</i>		
1.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,035
1.2	Giấy A4	ram	0,084
1.3	Bút chì B2	cái	0,020

1.4	Thước kẻ	cái	0,014
1.5	Bút bi	cái	1,400
1.6	Sổ công tác	quyển	0,035
1.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,035
1.8	Dập ghim	cái	0,140
2	Lựa chọn hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở		
2.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,002
2.2	Giấy A4	ram	0,004
2.3	Bút chì B2	cái	0,001
2.4	Thước kẻ	cái	0,001
2.5	Bút bi	cái	0,070
2.6	Sổ công tác	quyển	0,002
2.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,002
2.8	Dập ghim	cái	0,007
3	Lựa chọn và thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở		
3.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,160
3.2	Giấy A4	ram	0,384
3.3	Bút chì B2	cái	0,091
3.4	Thước kẻ	cái	0,064
3.5	Bút bi	cái	6,400
3.6	Sổ công tác	quyển	0,160
3.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,160
3.8	Dập ghim	cái	0,640
4	Tính toán phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở		
4.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,019
4.2	Giấy A4	ram	0,045
4.3	Bút chì B2	cái	0,011
4.4	Thước kẻ	cái	0,008
4.5	Bút bi	cái	0,750
4.6	Sổ công tác	quyển	0,019
4.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,019
4.8	Dập ghim	cái	0,075
5	Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở		
5.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,025
5.2	Giấy A4	ram	0,060
5.3	Bút chì B2	cái	0,014
5.4	Thước kẻ	cái	0,010
5.5	Bút bi	cái	1,000

5.6	Sổ công tác	quyển	0,025
5.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,025
5.8	Dập ghim	cái	0,100
6	<i>Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở</i>		
6.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,023
6.2	Giấy A4	ram	0,054
6.3	Bút chì B2	cái	0,013
6.4	Thước kẻ	cái	0,009
6.5	Bút bi	cái	0,900
6.6	Sổ công tác	quyển	0,023
6.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,023
6.8	Dập ghim	cái	0,090
7	<i>Tính toán lại kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở</i>	Tính toán lại thực hiện đối với công việc nào thì áp dụng định mức tiêu hao vật liệu tương ứng của công việc đó.	
8	<i>Xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở</i>		
8.1	Mực in A4 Laser	hộp	0,030
8.2	Giấy A4	ram	0,072
8.3	Bút chì B2	cái	0,017
8.4	Thước kẻ	cái	0,012
8.5	Bút bi	cái	1,200
8.6	Sổ công tác	quyển	0,030
8.7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,030
8.8	Dập ghim	cái	0,120

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 32

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một cơ sở)
1	Xác định ranh giới hoạt động và phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	kW	1.949,64
1.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	1.881,60
1.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	68,04
2	Lựa chọn hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	kW	97,48
2.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	94,08
2.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	3,40

3	Lựa chọn và thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	kW	8.912,64
3.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	8.601,60
3.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	311,04
4	Tính toán phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	kW	996,45
4.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	960,00
4.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	36,45
5	Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	kW	1.392,60
5.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	1.344,00
5.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	48,60
6	Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	kW	1.253,34
6.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	1.209,60
6.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	43,74
7	Tính toán lại kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	Tính toán lại thực hiện đối với công việc nào thì áp dụng định mức tiêu hao năng lượng tương ứng của công việc đó.	
8	Xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	kW	1.671,12
8.1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	1.612,80
8.2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	58,32

Chương IV

ĐO ĐẠC, BÁO CÁO, THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP GIẢM NHỆ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CẤP CƠ SỞ

1. Xây dựng đường phát thải cơ sở của lĩnh vực chăn nuôi

1.1. Định mức lao động

1.1.1. Nội dung công việc

a) Xác định các giả định cho kịch bản BAU của cơ sở

b) Xác định các nguồn phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi hoạt động của cơ sở

- Phát thải khí nhà kính từ tiêu hóa thức ăn của vật nuôi.

- Phát thải khí nhà kính từ phân thải vật nuôi.

- Phát thải khí nhà kính từ sử dụng năng lượng cho hoạt động chăn nuôi.

c) Xác định phương pháp tính toán mức phát thải khí nhà kính dự kiến theo kịch bản BAU

- Xác định phương pháp tính toán lượng phát thải khí nhà kính tương ứng với từng nguồn thải của cơ sở.

- Xác định các thông số giám sát phục vụ tính toán lượng phát thải khí nhà kính theo kịch bản BAU.

d) Tính toán mức phát thải khí nhà kính dự kiến theo kịch bản BAU

1.1.2. Định biên, định mức

Bảng số 33

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/cơ sở)
1	Xác định các giả định cho kịch bản BAU của cơ sở	01 ĐTV III.3	35
2	Xác định các nguồn phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi hoạt động của cơ sở	01 ĐTV III.3	
2.1	Phát thải khí nhà kính từ tiêu hóa thức ăn của vật nuôi.	01 ĐTV III.3	40
2.2	Phát thải khí nhà kính từ phân thải vật nuôi.	01 ĐTV III.3	40
2.3	Phát thải khí nhà kính từ sử dụng năng lượng cho hoạt động chăn nuôi.	01 ĐTV III.3	40
3	Xác định phương pháp tính toán mức phát thải khí nhà kính dự kiến theo kịch bản BAU		
3.1	Xác định phương pháp tính toán lượng phát thải khí nhà kính tương ứng với từng nguồn thải của cơ sở	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	30
3.2	Xác định các thông số giám sát phục vụ tính toán lượng phát thải khí nhà kính theo kịch bản BAU	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	30

4	Tính toán mức phát thải khí nhà kính dự kiến theo kịch bản BAU	Nhóm 3 (01 ĐTV III.4, 01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	35
---	--	---	----

1.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 34

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/cơ sở)
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	330,0
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	176,0
3	Máy chiếu	cái	0,5	44,0
4	Máy tính xách tay	cái	0,5	220,0
5	Máy in khổ A4	cái	0,4	132,0

1.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 35

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/cơ sở)
1	Bàn làm việc	cái	60	330,0
2	Ghế văn phòng	cái	60	330,0
3	Tủ để tài liệu	cái	60	330,0
4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	330,0
5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	110,0
6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	44,0
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	176,0
8	USB 32GB	cái	12	44,0

1.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 36

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một cơ sở)
1	Mực in A4 Laser	hộp	0,110
2	Giấy A4	ram	0,264
3	Bút chì B2	cái	0,063
4	Thước kẻ	cái	0,044
5	Bút bi	cái	4,400
6	Sổ công tác	quyển	0,110
7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,110
8	Dập ghim	cái	0,440

1.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 37

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho một cơ sở)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	5.913,60
2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	213,84

2. Xây dựng phương án giám sát

2.1. Định mức lao động

2.1.1. Nội dung công việc

a) Thu thập và tổng hợp thông tin chi tiết về hệ thống giám sát, vai trò và trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức trong hệ thống giám sát, nguồn lực và công cụ cần thiết để thực hiện giám sát.

b) Thu thập và tổng hợp thông tin về các phương pháp đo đặc lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở.

c) Thu thập và tổng hợp thông tin về các thông số cần được đo đạc, tần suất thực hiện đo đạc trong một chu kỳ báo cáo.

d) Thu thập và tổng hợp thông tin mô tả hệ thống quản lý, lưu trữ số liệu được thu thập.

đ) Thu thập và tổng hợp thông tin về quy trình thực hiện QA/QC.

e) Xây dựng phương án giám sát.

2.1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 38

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/cơ sở)
1	Thu thập và tổng hợp thông tin chi tiết về hệ thống giám sát, vai trò và trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức trong hệ thống giám sát, nguồn lực và công cụ cần thiết để thực hiện giám sát	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	10
2	Thu thập và tổng hợp thông tin về các phương pháp đo đặc lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	10
3	Thu thập và tổng hợp thông tin về các thông số cần được đo đạc, tần suất thực hiện đo đạc trong một chu kỳ báo cáo	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	10
4	Thu thập và tổng hợp thông tin mô tả hệ thống quản lý, lưu trữ số liệu được	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	05

	thu thập	III.3)	
5	Thu thập và tổng hợp thông tin về quy trình thực hiện QA/QC	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	05
6	Xây dựng phương án giám sát	Nhóm 2 (01 ĐTV III.4, 01 ĐTV III.5)	10

2.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 39

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/cơ sở)
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	105,0
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	56,0
3	Máy chiếu	cái	0,5	14,0
4	Máy tính xách tay	cái	0,5	70,0
5	Máy in khổ A4	cái	0,4	42,0

2.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 40

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/cơ sở)
1	Bàn làm việc	cái	60	105,0
2	Ghế văn phòng	cái	60	105,0
3	Tủ để tài liệu	cái	60	105,0
4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	105,0
5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	35,0
6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	14,0
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	56,0
8	USB 32GB	cái	12	14,0

2.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 41

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một cơ sở)
1	Mực in A4 Laser	hộp	0,035
2	Giấy A4	ram	0,084
3	Bút chì B2	cái	0,020
4	Thước kẻ	cái	0,014
5	Bút bi	cái	1,400
6	Sổ công tác	quyển	0,035
7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,035
8	Dập ghim	cái	0,140

2.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 42

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một cơ sở)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	1.881,60
2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	68,04

3. Đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở

3.1. Định mức lao động

3.1.1. Nội dung công việc

- a) Đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ tiêu hóa thức ăn của vật nuôi.
- b) Đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ phân thải vật nuôi.
- c) Đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ sử dụng năng lượng cho hoạt động chăn nuôi.
- d) Tổng hợp mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở trong 01 năm.

3.1.2. Định biên, định mức

Bảng số 43

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ cơ sở)
1	Đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ tiêu hóa thức ăn của vật nuôi.	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	30
2	Đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ phân thải vật nuôi.	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	30
3	Đo đạc mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ sử dụng năng lượng cho hoạt động chăn nuôi.	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	30
4	Tổng hợp mức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở trong 01 năm	Nhóm 3 (01 ĐTV III.1, 01 ĐTV III.2, 01 ĐTV III.3)	30

3.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 44

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/cơ sở)
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	270,0
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	144,0
3	Máy chiếu	cái	0,5	36,0
4	Máy tính xách tay	cái	0,5	180,0
5	Máy in khổ A4	cái	0,4	108,0

3.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 45

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/cơ sở)
1	Bàn làm việc	cái	60	270,0
2	Ghế văn phòng	cái	60	270,0
3	Tủ để tài liệu	cái	60	270,0
4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	270,0
5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	90,0
6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	36,0
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	144,0
8	USB 32GB	cái	12	36,0

3.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 46

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một cơ sở)
1	Mực in A4 Laser	hộp	0,090
2	Giấy A4	ram	0,216
3	Bút chì B2	cái	0,051
4	Thước kẻ	cái	0,036
5	Bút bi	cái	3,600
6	Sổ công tác	quyển	0,090
7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,090
8	Dập ghim	cái	0,360

3.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 47

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho một cơ sở)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	4.838,40
2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	174,96

4. Xây dựng báo cáo, thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở chăn nuôi

4.1. Định mức lao động

4.1.1. Nội dung công việc

- Tổng hợp các kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.
- Xây dựng báo cáo kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở.
- Chỉnh lý, hoàn thiện báo cáo sau thẩm định.

d) Lưu trữ, hồ sơ tài liệu.

4.1.2. Định biên, định mức

Bảng số 48

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/cơ sở)
1	Tổng hợp các kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	01 ĐTV III.3	10
2	Xây dựng báo cáo kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở	Nhóm 3 (01 ĐTV III.4, 01 ĐTV III.5, 01 ĐTV III.6)	20
3	Chỉnh lý, hoàn thiện báo cáo sau thẩm định	01 ĐTV III.6	10
4	Lưu trữ, hồ sơ tài liệu	Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	

4.2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 49

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/cơ sở)
1	Máy vi tính để bàn	cái	0,4	60,0
2	Điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	32,0
3	Máy chiếu	cái	0,5	8,0
4	Máy tính xách tay	cái	0,5	40,0
5	Máy in khổ A4	cái	0,4	24,0

4.3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 50

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/cơ sở)
1	Bàn làm việc	cái	60	60,0
2	Ghế văn phòng	cái	60	60,0
3	Tủ để tài liệu	cái	60	60,0
4	Bộ lưu điện Santak 600W	cái	60	60,0
5	Quạt thông gió 0,04 kW	cái	60	20,0
6	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	8,0
7	Đèn neon 0,04 kW	bộ	36	32,0
8	USB 32GB	cái	12	8,0

4.4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 51

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho một cơ sở)
1	Mực in A4 Laser	hộp	0,020
2	Giấy A4	ram	0,048
3	Bút chì B2	cái	0,011
4	Thuốc kẻ	cái	0,008
5	Bút bi	cái	0,800
6	Sổ công tác	quyển	0,020
7	Bút đánh dấu dòng	cái	0,020
8	Dập ghim	cái	0,080

4.5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 52

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho một cơ sở)
1	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	kW	1.024,00
2	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	kW	38,88